

吳鳳科技大學學生個別實習計畫書

[Bảng kế hoạch thực tập của mỗi sinh viên đại học Khoa học và Công nghệ Wufeng]

一、基本資料 [tư liệu cơ bản]			
系所名稱 [tên ngành]		班級 [lớp]	
學生姓名 [họ tên sinh viên]		學號 [số sinh viên]	
實習種類 [Loại hình thực tập]	☐ 暑期實習 [Thực tập kỳ nghỉ hè] ☐ 學期實習 [Thực tập học kỳ] ☐ 學年實習 [Thực tập năm học] ☐ 海外實習 [Thực tập hải ngoại] ☐ 醫護科系實習 [Thực tập tại Sở Y tế] ☐ 其他實習 [Thực tập khác] 【可複選】 [có thể chọn lại]		
實習期間 [thời gian thực tập]	年[năm] 月[tháng] 日[ngày]至[ngày] 年[năm] 月[tháng] 日[tháng]		
實習機構名稱 [tên cơ quan thực tập]			
實習機構地址 [địa chỉ cơ quan thực tập]			
實習機構聯絡人 [liên lạc cơ quan thực tập]		聯絡人電話 [điện thoại liên lạc]	
實習機構輔導老師 [giáo viên phụ trách cơ quan thực tập]		部門/職稱 [bộ phận/chức vụ]	/
系(所)輔導老師 [giáo viên phụ trách]			
二、實習學習內容 [Nội dung học tập thực tập]			
1. 實習課程目標 [Mục đích khóa học thực tập]			

2. 實習課程內涵規劃 [Lập kế hoạch kết nối các khóa thực tập]

階段 [Giai đoạn]	時程分配 [Phân bổ thời gian]	實習部門 [Bộ phận thực tập]	實習主軸 / 主題 [Thực tập trục chính / chủ đề]	實習內容具體項與實習性質 [Nội dung thực tập cụ thể và tính chất thực tập]
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
				(不敷使用請自行新增) [(Vui lòng tự động thêm nếu bạn không đủ dùng)]

3. 企業參與實習課程指導與資源說明：

[Các doanh nghiệp tham gia hướng dẫn và chỉ đạo cho các khóa thực tập:]

(說明企業實習學生的整體培訓規劃及相關資源與設備投入情形)

[(Mô tả kế hoạch đào tạo tổng thể của sinh viên thực tập doanh nghiệp và tình hình đầu vào của các thiết bị)]

◆ 企業提供實習生的整體培訓規劃：

[Kế hoạch đào tạo tổng thể do công ty cung cấp cho thực tập sinh:]

● 實務基礎訓練[Thực hành đào tạo cơ bản]：_____

● 實務主題訓練[Đào tạo môn thực hành]：_____

◆ 實習機構提供資源與設備投入情形：

[Tổ chức thực hành cung cấp đầu tư nguồn lực và thiết bị]

☐實驗設備 [Thiết bị thí nghiệm] ☐儀器機台 [Máy dụng cụ]

☐專人指導[Hướng dẫn cá nhân] ☐教育培訓[Giáo dục và đào tạo]

☐資材設備[Vật liệu và thiết bị] ☐服裝配件[Phụ kiện quần áo]

☐其他[khác]：_____

4. 業界專家輔導實習課程規劃：

[Chuyên gia ngành công nghiệp lập kế hoạch khóa học thực tập :]

(說明業界輔導老師提供實習學生的指導與輔導方式)

[(Mô tả cách các cố vấn trong ngành cung cấp và hướng dẫn cho sinh viên thực tập)]

◆ 業界輔導老師提供的指導內容：

[Nội dung hướng dẫn được cung cấp bởi các cố vấn ngành công nghiệp]

☐ 實務經驗分享 [Chia sẻ kinh nghiệm thực tế]

☐ 實務操作教學[Hoạt động dạy học thực tế]

☐ 產業交流體驗學習[Học hỏi kinh nghiệm trao đổi công nghiệp]

☐ 其他[khác] : _____

◆ 業界輔導老師提供的輔導方式：

[Phương pháp phụ đạo được cung cấp bởi giáo viên phụ trách ngành]

☐ 述解說 [Tuồng thuật] ☐ 操作示範 [Trình diễn thao tác]

☐ 其他[khác] : _____

5. 教師輔導訪視實習課程進行之規劃：

[Giáo viên phụ đạo lên kế hoạch cho các khóa học thực tập]

(說明學校輔導老師進行輔導工作或實地訪視作業方式)

[(Mô tả cách nhân viên tư vấn của trường tiến hành công việc tư vấn hoặc làm bài tập về nhà)]

◆ 學校輔導老師提供輔導內容：

[Giáo viên tại trường cung cấp nội dung phụ đạo]

☐ 專業知識指導[Hướng dẫn kiến thức chuyên môn]

☐ 實驗技能指導[Hướng dẫn kỹ năng thí nghiệm]

☐ 適應輔導[Huấn luyện thích ứng] ☐ 其他[khác] : _____

◆ 學校輔導老師實地訪視作業：

[Tham quan thực thi của giáo viên phụ trách của trường]

☒ 實習前輔導[phụ đạo trước khi thực tập]

☒ 第一個月實地訪視[Tham quan thực thi trong tháng đầu tiên]

☐ 每個月之實地訪視[Tham quan thực thi hàng tháng]

☐ 每階段(二個月)之實地訪視[Tham quan thực thi từng giai đoạn (hai tháng)]

☐ 實習異常輔導訪視[Hướng dẫn thực tập bất thường]

☐ 聯繫表[Mẫu liên hệ]

☐ 電話聯繫[Điện thoại liên lạc]

☐ 視訊聯繫[Liên hệ video]

☐ 通訊軟體(LINE...等)[Phần mềm giao tiếp (LINE ... vv)]

☐ 網路社群軟體[Phần mềm cộng đồng Internet]

☐ 電子郵件聯繫[Liên hệ qua email]

☐ 其他[khác] : _____

三、實習成效考核與回饋 [Đánh giá hiệu quả thực tập và phản hồi]

1. 實習成效考核指標或項目：

[Chỉ số đánh giá hiệu quả thực tập hoặc dự án:]

(說明學生實習成果及評核項目)

[(Mô tả thành tích thực tập của sinh viên và các dự án đánh giá)]

◆ 學生實習成果其評核項目

[Thành tích thực tập của sinh viên và các dự án đánh giá của họ]

● 業界輔導老師評核

[Đánh giá của giáo viên phụ trách Chuyên gia ngành công nghiệp]

☐ 工作表現評核[Đánh giá biểu hiện công việc]

☐ 工作態度評核[Đánh giá thái độ công việc]

☐ 考勤狀況評核[Đánh giá tình trạng đi làm]

☐ 以綜合評語方式評核[Đánh giá ý kiến toàn diện]

☐ 其他[khác] : _____

● 學校輔導老師評核：

[Đánh giá của giáo viên tại trường]

☐ 學習表現評核[Đánh giá biểu hiện học tập]

☐ 實習報告評核[Đánh giá báo cáo thực tập]

☐ 以綜合評語方式評核[Đánh giá ý kiến toàn diện]

☐ 其他[khác] : _____

2. 實習成效與教學評核方式：

[Hiệu quả thực tập và phương pháp đánh giá giảng dạy]

(說明學生實習成果的評核期程以及評核人員與評核方式...等)

[(Mô tả thời gian đánh giá kết quả thực tập của sinh viên, nhân viên đánh giá và phương pháp đánh giá ... vv)]

◆ 學生實習成果的評核期程：

[Lịch trình đánh giá kết quả thực tập của sinh viên]

☐ 暑期實習(7-8 月)[Thực tập mùa hè (tháng 7-8)]

☐ 學期實習(9-1 月)[Thực tập học kỳ (tháng 9-tháng 1)]

☐ 學期實習(2-6 月)[Thực tập học kỳ (tháng 2-tháng 6)]

☐ 其他[khác] : _____

◆ 評核人員：

[nhân viên đánh giá]

☐ 學校輔導老師(評核比率____%)[Tur vấn viên của trường (tỷ lệ đánh giá____%)]

☐ 業界輔導老師(評核比率____%)[Tur vấn viên ngành (tỷ lệ đánh giá____%)]

3. 實習課程後回饋規劃：**[Kế hoạch phản hồi sau khi thực tập]**

(說明實習課程結束後相關成效的回饋及檢討方式)

[(Mô tả cách đưa ra phản hồi và xem xét kết quả có liên quan sau khóa thực tập)]

☐實習成效檢討會議[Hội thảo đánh giá hiệu quả thực tập]☐實習課程檢討會議[Hội thảo đánh giá khóa thực tập]☐實習問卷調查[Khảo sát thực tập]☐實習成果競賽[Kết quả thực tập]☐實習經驗交流[Trao đổi kinh nghiệm thực tập]☐學生心得分享[Chia sẻ cảm nghĩ của sinh viên]☐實習職缺篩選檢討[Đánh giá sàng lọc thực tập]☐實習機構合作檢討[Đánh giá hợp tác thực tập]☐實習轉換單位檢討[Đánh giá đơn vị chuyển đổi thực tập]☐衍生產業實務專題[Chủ đề thực hành ngành công nghiệp sinh thái]☐教師實務深耕[Giáo viên thực hành chuyên sâu]☐教師實務研習[Giáo viên nghiên cứu thực hành]

為提升本校學生校外實習成效及維護實習學生權益，於實習前為每位實習學生擬訂個別實習計畫，並經學生及實習機構檢視同意後，完成簽署。

正本由實習生系(所)存查，並複本乙份予研發處備查。

[Để tăng cường hiệu quả của nhà trường cho sinh thực tập ngoài trường và bảo vệ quyền của sinh viên thực tập, một kế hoạch thực tập cá nhân được chuẩn bị cho mỗi sinh viên trước khi thực tập, và sau khi các sinh viên và cơ quan thực tập đã xem xét và đồng ý, việc ký kết được hoàn thành.

Bản gốc được kiểm tra bởi bộ phận thực tập, và tạo một bản sao cho văn phòng nghiên cứu và phát triển để tham khảo trong tương lai]

實習生簽章：
[Chữ ký thực tập sinh]

____年[năm] ____月[tháng] ____日[ngày]

實習機構主管簽章：
[Chữ kí chủ quản thực tập]

____年[năm] ____月[tháng] ____日[ngày]

學校輔導老師簽章：
[Chữ kí giáo viên phụ trách nhà trường]

____年[năm] ____月[tháng] ____日[ngày]

系所主管簽章：
[Chữ kí chủ quản các khoa]

____年[năm] ____月[tháng] ____日[ngày]

您所提供的個人資料，本校僅作為業務執行所需之資料用途，不會將您的個人資料提供予第三人或作其他目的之利用。請詳閱本校個資告知聲明書：<http://isms.wfu.edu.tw/node/123>。

Trường chúng tôi chỉ sử dụng thông tin cá nhân mà quý vị cung cấp để phục vụ công tác nghiệp vụ và sẽ không chuyển giao cho bên thứ ba hoặc sử dụng vào các mục đích khác. Vui lòng đọc kỹ “Bản thông cáo về bảo mật dữ liệu cá nhân” của trường theo địa chỉ: <http://isms.wfu.edu.tw/node/123>。